

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

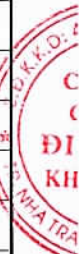
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		566,833,229,489	679,992,027,439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		190,294,778,137	161,024,535,145
1. Tiền	111	V.1a	21,569,349,095	12,426,404,131
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	168,725,429,042	148,598,131,014
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255,293,113,716	377,657,255,556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	255,293,113,716	377,657,255,556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,896,434,671	58,769,895,541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	24,068,908,583	34,118,462,023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,031,063,182	20,914,017,041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,059,588,577	9,517,411,085
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5,263,125,671)	(5,780,651,449)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	656,841
IV. Hàng tồn kho	140		69,069,922,730	82,524,338,997
1. Hàng tồn kho	141		69,242,376,545	82,696,792,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,278,980,235	16,002,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	68,629,503	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,210,350,732	16,002,200
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		834,658,009,425	623,299,276,703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	-



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		598,975,147,924	519,349,868,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	597,941,088,579	518,197,759,985
- Nguyên giá	222		1,848,062,723,563	1,662,929,683,058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,250,121,634,984)	(1,144,731,923,073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,034,059,345	1,152,108,482
- Nguyên giá	228		4,124,091,951	3,617,591,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,090,032,606)	(2,465,483,469)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		110,115,561,632	22,350,342,085
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		110,115,561,632	22,350,342,085
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		86,672,630,000	66,991,720,565
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,987,630,000	9,787,630,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	28,725,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(12,334,909,435)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	60,060,000,000	36,164,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,834,669,869	14,607,345,586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	38,834,669,869	14,607,345,586
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,401,491,238,914	1,303,291,304,142
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		819,102,643,433	754,077,870,979
I. Nợ ngắn hạn	310		571,007,872,524	524,886,357,852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		209,310,199,288	243,979,147,975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,068,546,325	25,454,108,188
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,091,558,113	2,088,706,156
4. Phải trả người lao động	314		85,329,390,036	68,684,871,433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,911,273,890	21,319,352,466
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,435,812,996	13,134,488,988

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,206,667,904	9,996,093,187
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		199,908,251,962	128,545,396,793
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90,000,000	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		13,656,172,010	11,684,192,666
II. Nợ dài hạn	330		248,094,770,909	229,191,513,127
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	248,094,770,909	229,191,513,127
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		582,388,595,481	549,213,433,163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	582,388,595,481	549,213,433,163
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38,300,568,177	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,834,762,224	53,834,762,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,384,957,332	64,166,935,010
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,239,174,065	64,166,935,010
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,145,783,267	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,401,491,238,914	1,303,291,304,142

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Cao Ký

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	811,152,027,230	691,316,720,822	3,125,616,342,151	2,682,934,144,964
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		811,152,027,230	691,316,720,822	3,125,616,342,151	2,682,934,144,964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	745,506,840,884	627,943,160,828	2,941,390,845,871	2,483,064,702,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65,645,186,346	63,373,559,994	184,225,496,280	199,869,442,672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17,888,202,678	11,623,929,766	46,465,009,436	40,425,624,521
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,386,459,247	3,261,569,624	14,864,390,625	12,353,597,438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,122,014,652</i>	<i>2,547,300,023</i>	<i>10,580,475,873</i>	<i>9,935,708,241</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	32,759,177,831	30,658,847,513	82,279,129,202	83,021,947,389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	12,041,305,667	10,987,977,811	42,983,489,416	41,263,778,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		33,346,446,279	30,089,094,812	90,563,496,473	103,655,743,617
11. Thu nhập khác	31	VI.6	12,088,069,741	1,113,015,306	25,064,692,228	12,982,606,546
12. Chi phí khác	32	VI.7	138,470,912	12,693,852,613	2,013,229,742	23,350,886,920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,949,598,829	(11,580,837,307)	23,051,462,486	(10,368,280,374)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		45,296,045,108	18,508,257,505	113,614,958,959	93,287,463,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	6,778,056,466	1,466,949,066	24,668,859,493	24,226,204,512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,517,988,642	17,041,308,439	88,946,099,466	69,061,258,731

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113,614,958,959	93,287,463,243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120,290,411,799	109,083,600,090
- Các khoản dự phòng	03		(12,942,435,213)	(397,230,942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,504,859,148)	1,013,550,069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,723,734,974)	(36,801,167,262)
- Chi phí lãi vay	06		10,580,475,873	9,935,708,241
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		183,314,817,296	176,121,923,439
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		8,390,329,807	3,400,791,967
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		13,454,416,267	20,532,291,970
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		196,746,081,024	18,596,494,962
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(24,295,953,786)	6,002,976,118
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,405,889,820)	(10,218,588,279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26,077,451,146)	(21,934,278,367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,085,170,000	219,309,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,913,002,204)	(10,353,337,836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		330,298,517,438	182,367,582,974
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(458,560,455,075)	(139,245,065,991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44,675,500	5,349,044,590
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(394,875,000,000)	(368,840,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		470,163,901,389	203,525,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,200,000,000)	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,526,712,401	33,396,721,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(345,900,165,785)	(268,814,299,635)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,533,833,187,002	1,019,309,090,201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,444,904,892,063)	(936,104,744,985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,056,403,600)	(56,071,786,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,871,891,339	27,132,558,816
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		29,270,242,992	(59,314,157,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161,024,535,145	220,338,692,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		190,294,778,137	161,024,535,145

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Kỳ



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò
- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Các đơn vị trực thuộc:

- + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
- + Điện lực Vĩnh Nguyên
- + Điện lực Vĩnh Hải
- + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
- + Điện lực Cam Lâm
- + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VNĐ***1. Tiền và các khoản tương đương tiền****a. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	31/12/2015	01/01/2015
	454,710,674	526,446,810
	21,114,638,421	11,899,957,321
	-	-
	21,569,349,095	12,426,404,131

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

	168,725,429,042	148,598,131,014
	168,725,429,042	148,598,131,014
	190,294,778,137	161,024,535,145

Cộng a và b**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	255,293,113,716	377,657,255,556
	255,293,113,716	377,657,255,556

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	60,060,000,000	36,164,000,000
	60,060,000,000	36,164,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Tại ngày 31/12/2015****b1. Đầu tư vào công ty con**

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	56.88	56.88	9,987,630,000		
			9,987,630,000	-	-

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	31	31	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11,975,000,000		
	11,975,000,000	-	-

Tại ngày 01/01/2015

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	56.88	56.88	9,787,630,000		
			9,787,630,000	-	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31	31	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-
b3. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần chứng khoán Tonkin (i)			18,750,000,000		(12,334,909,435)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			9,975,000,000		
			28,725,000,000	-	(12,334,909,435)

(i) Đến 31/12/2015 Công ty đã chuyển nhượng vốn đầu tư Công ty cổ phần chứng khoán Tonkin theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 523/NQ-ĐLKH-HĐQT ngày 17/12/2015 cho Công ty cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn với giá trị: 750.000 cổ phần x 9.000 đồng/cổ phần = 6.750.000.000 đồng.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết trong kỳ

- Công ty con: Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò		31/12/2015	01/01/2015
Tổng tài sản		13,968,363,472	13,768,363,472
Tổng công nợ		35,212,000	35,212,000
Tài sản thuần		13,933,151,472	13,733,151,472
- Công ty liên kết: Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		31/12/2015	01/01/2015
Tổng tài sản		40,054,465,924	36,161,877,918
Tổng công nợ		10,222,045,545	10,202,306,915
Tài sản thuần		29,832,420,379	25,959,571,003
		Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu		56,292,477,491	69,969,323,085
Lợi nhuận sau thuế		5,590,355,267	7,334,447,919

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ Tổng phải thu KH

	31/12/2015	01/01/2015
	24,068,908,583	34,118,462,023

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ Tổng phải thu KH

	31/12/2015	01/01/2015
	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty liên kết- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm ĐLKH

-	-
	748,055,000
-	748,055,000

4. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
0		16,936,857	
40,000,000		28,874,000	
16,019,588,577		9,471,600,228	
16,059,588,577	-	9,517,411,085	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
60,000,000			
60,000,000	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý**a. Tiền**

31/12/2015		01/01/2015	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	-		656,841
-	-	-	656,841

6. Nợ xấu

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số ngày	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu tiền điện: khách hàng Mai Xuân Nhân	Phát sinh từ T8/2012	1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671
- Phải thu hoạt động viễn thông	Phát sinh từ 2011	1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

31/12/2015		01/01/2015	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
32,877,524,861	(172,453,815)	36,248,497,821	(172,453,815)
3,331,241,124		3,507,840,930	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33,033,610,560		42,940,454,061	
	69,242,376,545	(172,453,815)	82,696,792,812	(172,453,815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/12/2015 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	31/12/2015	01/01/2015
- Mua sắm		
- XD CB	110,115,561,632	22,350,342,085
- Sửa chữa		
	110,115,561,632	22,350,342,085

Trong đó có một số công trình lớn:

CTXDQ64-Trung tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	59,292,342,151
CTXDQ70-HT, CQT lưới điện phân phối đợt 1 năm 2014 Vạn Ninh	1,980,398,157
CTXDR10-Xây dựng mới 02 ngăn XT 110kV E Diên Khánh	8,342,501,809
CTXDR15-Lắp máy cắt hợp bộ 22kV TBA 110kV Đồng Đế	3,484,868,115
CTXDS02-HT,CQT lưới điện phân phối đợt 1 năm 2015	1,421,640,108
CTXDS04-Đầu tư LDPP<110KV năm 2015 KV Điện lực TTNT	1,148,523,412
CTXDS06-HT, CQT lưới điện phân phối khu vực DK-KV năm 2015	2,285,530,024
CTXDS07-Xây dựng mới & NCS các trạm biến áp	1,859,566,857
CTXDS08-Xây dựng mới TBA	2,273,852,829
CTXDS09-Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014	1,493,046,417
CTXDS21-Lắp đặt tụ bù trung hạ áp năm 2015	3,472,664,227
CTXDS23-Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2015	6,554,248,092
CTXDS31-Tuyến cáp quang bảo vệ 1+1 TBA 110kv Bình Tân	1,436,178,648
CTXDS40-Cải tạo 22kV xuất tuyến 871,875-E33;871,873-F1	4,146,706,480
CTXDS43-Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa (Hotline)	1,237,374,657
CTXDS60-Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực phía Bắc	1,596,802,372

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77,721,941,486	578,847,784,746	993,585,543,009	8,427,902,838	4,346,510,979	1,662,929,683,058
- Mua từ đầu năm	-	27,825,172,274	69,749,414,490	1,345,650,000	-	98,920,236,764
- Đầu tư XD CB hoàn	2,995,607,776	36,397,629,253	68,997,769,962	2,381,519,155	-	110,772,526,146
- Tăng khác	-	507,478,447	2,771,755,241	-	-	3,279,233,688
- Chuyển sang BDS đầu	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,479,607,716	8,008,622,660	-	-	13,488,230,376
- Lũy kế giảm khác	1,924,098,728	12,426,626,989	-	-	-	14,350,725,717
Số dư cuối kỳ	78,793,450,534	625,671,830,015	1,127,095,860,042	12,155,071,993	4,346,510,979	1,848,062,723,563
kế						
Số dư đầu năm	29,707,286,166	373,163,710,394	734,859,717,123	5,696,086,854	1,305,122,536	1,144,731,923,073
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4,717,881,764	50,940,763,754	62,160,798,565	1,434,804,026	411,614,553	119,665,862,662
- Lũy kế tăng khác	-	31,629,880	158,628,229	-	-	190,258,109
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,573,375,746	8,005,033,707	-	-	12,578,409,453
- Lũy kế giảm khác	1,729,371,178	158,628,229	-	-	-	1,887,999,407
- Số dư cuối kỳ	32,695,796,752	419,404,100,053	789,174,110,210	7,130,890,880	1,716,737,089	1,250,121,634,984
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	48,014,655,320	205,684,074,352	258,725,825,886	2,731,815,984	3,041,388,443	518,197,759,985
- Tại ngày cuối kỳ	46,097,653,782	206,267,729,962	337,921,749,832	5,024,181,113	2,629,773,890	597,941,088,579

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **21,850,893,720** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **555,416,721,320** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					3,617,591,951			3,617,591,951
- Lũy kế mua từ đầu năm					506,500,000			506,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-			-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-			-
- Lũy kế tặng khác					-			-
- Thanh lý, nhượng bán					-			-
- Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					4,124,091,951			4,124,091,951
II. Giá trị hao mòn lũy								-
Số dư đầu năm					2,465,483,469			2,465,483,469
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					624,549,137			624,549,137
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					3,090,032,606			3,090,032,606
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								-
- Tại ngày đầu năm					1,152,108,482			1,152,108,482
- Tại ngày cuối kỳ					1,034,059,345			1,034,059,345

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

31/12/2015

01/01/2015

68,629,503

68,629,503

-

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

38,834,669,869

14,607,345,586

33,501,412,906

12,031,549,952

3,817,330,421

1,444,880,112

1,321,710,453

938,862,527

194,216,089

192,052,995

38,834,669,869

14,607,345,586

Tổng cộng (a+b)

38,903,299,372

14,607,345,586

12. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

31/12/2015

01/01/2015

13 Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	199,908,251,962				128,545,396,793	
b. Vay dài hạn	248,094,770,909				229,191,513,127	
Tổng cộng	448,003,022,871				357,736,909,920	

c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	A	193,811,987,926	157,614,928,366
Đường dây và trạm 110KV		-	-
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	2,461,097,880	4,261,097,880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	-	1,108,095,254
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	22,698,183,241	23,324,209,328
Các khoản vay khác			
Tông Công ty Điện lực Miền Trung			
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB	(4)	-	3,056,740,645
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối	(5)	9,161,360,235	11,586,506,772
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	36,246,449,354	34,381,212,737
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	1,984,362,178	4,168,410,712
Trạm 110KV Nam Cam Ranh			-
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(8)	700,000,000	2,080,000,000
Cải tạo LĐ15kv E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(9)	1,690,700,000	3,154,700,000
Lưới 15kv sau F2B,F2C lên 22kv Ninh thủy HĐ 04/12	(10)	478,082,000	988,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12	(11)	1,628,986,000	2,540,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(12)	1,835,657,000	2,963,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(13)	7,711,000,000	14,647,500,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(14)	3,540,000,000	4,000,000,000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(15)	3,351,000,000	
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(16)	3,680,000,000	
Ngân hàng An Bình			-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(17)	13,500,000,000	19,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(18)	6,220,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng Công thương			

Nhà điều hành Cam Lâm	(19)	4,817,730,038	5,457,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(20)	2,751,500,000	1,200,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(21)	2,538,000,000	1,196,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(22)	39,163,000,000	11,000,000,000
Ngân hàng Quân đội			
HD vay mua công tơ điện	(23)	27,654,880,000	
Nợ dài hạn		B	119,491,034,945
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,124
Công ty TNHH Long Phú		1,505,093,341	1,881,366,670
Công ty CP An viên	(24)	-	15,643,502,000
Sở Tài chính Khánh Hòa			
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(25)	15,835,192,682	15,835,192,682
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(26)	8,091,781,500	9,261,677,616
BQLDA các CT Xây dựng Nha trang	(27)	5,630,098,804	6,454,015,708
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(28)	4,371,567,758	4,900,304,558
UBND Diên Khánh	(29)	2,366,893,016	2,655,132,864
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(30)	11,402,888,932	12,217,381,000
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh	(31)	45,370,711,593	25,078,281,108
Các đối tượng khác	(32)	10,040,406,224	10,053,726,224
	A+B	313,303,022,871	276,471,909,920

Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)

C **65,208,251,962** **47,280,396,793**

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

51,328,744,521 33,118,291,351

Nợ dài hạn đến hạn trả

13,879,507,441 14,162,105,442

Số phải trả sau 12 tháng

A+B-C **248,094,770,909** **229,191,513,127**

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Đến 31/12/2015 đã thanh toán hết nợ.

(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Lưới điện thành phố Nha Trang”, lãi suất vay là 6,90%/năm. Đến 31/12/2015 đã thanh toán hết nợ.

(5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.

(6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 5 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Theo biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2015 thì Công ty phải hoàn trả 5.436.482.000 đồng cho Công ty CP An Viên. Công ty đã chuyển 10.207.020.000 đồng sang tài sản biểu tặng, tăng vốn sau khi trừ 22% thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngày 13/02/2015 Công ty đã thanh toán 50% giá trị phải hoàn trả, số còn lại đã trả ngày 28/10/2015 theo biên bản thỏa thuận.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(31) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(32) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

14. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	31/12/2015	01/01/2015
	87,128,505,560	171,318,061,314
	87,128,505,560	171,318,061,314
	122,181,693,728	72,661,086,661
	209,310,199,288	243,979,147,975
	-	-
	848,331,985	13,099,999

848,331,985 13,099,999

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1,061,362,643	26,838,012,405	27,426,833,378	472,541,670
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	198,240,921	24,668,859,493	26,077,451,146	
- Thuế Thu nhập cá nhân	829,102,592	4,812,706,112	5,022,792,261	619,016,443
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	282,810,091	282,810,091	-
- Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	43,173,600	27,171,400	-
	-	-	-	-
	2,088,706,156	56,661,561,701	58,853,058,276	1,091,558,113
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				1,210,350,732
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế môn bài				
- Phí, lệ phí và các khoản khác				
	16,002,200			
	16,002,200	-	-	1,210,350,732

16. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

	31/12/2015	01/01/2015
	-	-
	19,911,273,890	21,319,352,466
	19,911,273,890	21,319,352,466

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

17. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa

	31/12/2015	01/01/2015
	10,791,689	2,884,229
	250,804,880	86,692,738
	466,785	-
	-	25,376,041

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	15,177,300	15,155,300
	12,929,427,250	9,865,984,879
	13,206,667,904	9,996,093,187

18. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	31/12/2015	01/01/2015
	2,435,812,996	13,134,488,988
	2,435,812,996	13,134,488,988

19. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường..)

	31/12/2015	01/01/2015
	90,000,000	-
	90,000,000	-

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)		24,070,260,409		
- Tăng vốn năm trước				3,273,167,772		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn năm nay				10,957,139,996	-	
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	50,545,357,676	(11,173,978,888)		67,973,606,334	-	546,457,532,167
- Tăng vốn năm trước	3,289,404,548				-	6,562,572,320
- Lãi trong năm trước				69,061,258,731		69,061,258,731
- Tăng khác				-		-
- Giảm vốn năm trước	-	-		72,867,930,055	-	72,867,930,055
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	53,834,762,224	(11,173,978,888)		64,166,935,010	-	549,213,433,163
- Tăng vốn năm nay	5,000,000,000					15,957,139,996
- Lãi trong năm nay				88,946,099,466		88,946,099,466
- Tăng khác						-
- Giảm vốn năm nay				71,728,077,144		71,728,077,144
- Lỗ trong năm nay			-			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	58,834,762,224	(11,173,978,888)	-	81,384,957,332	-	582,388,595,481

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,056,425,600	56,071,814,400

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2015

01/01/2015

58,834,762,224

53,834,762,224

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2015

01/01/2015

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số thiên thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c. Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng tính theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d. Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ. Nợ khó đòi đã xử lý: Giá trị nợ khó đòi đã xử lý đến 31/12/2015: 5.247.460.321 đồng

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2015

Năm 2014

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện

2,987,619,761,897

2,520,605,743,874

- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện

15,765,167,769

8,153,813,624

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác

101,521,508,298

143,571,874,743

+ Xây lắp điện

72,087,013,186

115,640,297,155

+ Khảo sát, thiết kế công trình điện

2,081,462,081

2,280,245,597

+ Lắp dây, đặt điện

13,472,382,297

13,742,845,450

+ Sửa chữa, thí nghiệm điện

13,880,650,734

11,908,486,541

- Doanh thu dịch vụ

7,469,057,731

4,156,606,507

- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

13,240,846,456

6,446,106,216

	3,125,616,342,151	2,682,934,144,964
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
- Giá vốn bán điện	2,844,592,675,058	2,347,854,187,615
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	8,833,042,899	4,086,576,566
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	81,605,182,315	124,064,611,421
+ <i>Xây lắp điện</i>	60,037,494,572	103,605,271,078
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1,012,654,100	1,203,222,791
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	11,683,566,648	11,663,213,087
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	8,871,466,995	7,592,904,465
- Giá vốn dịch vụ	1,955,008,011	813,217,805
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	4,404,937,588	6,246,108,885
	2,941,390,845,871	2,483,064,702,292
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,482,809,474	34,905,039,578
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,196,250,000	2,344,683,551
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,785,949,962	3,175,901,392
	46,465,009,436	40,425,624,521
5. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí lãi tiền vay	10,580,475,873	9,935,708,241
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74,019,707	48,569,284
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,504,859,148	1,013,550,069
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	13,039,945,332	1,355,769,844
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)	(12,334,909,435)	
	14,864,390,625	12,353,597,438
6. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	44,675,500	4,880,226,486

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	13,193,090,780	3,693,193,338
- Các khoản khác	11,826,925,948	4,409,186,722
	25,064,692,228	12,982,606,546
7. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,984,098,802
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	2,013,229,742	20,366,788,118
- Các khoản khác	2,013,229,742	23,350,886,920
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	42,983,489,416	41,263,778,749
	42,983,489,416	41,263,778,749
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	82,279,129,202	83,021,947,389
	82,279,129,202	83,021,947,389
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác	(630,486,848)	
	(630,486,848)	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102,563,469,494	116,697,326,208
- Chi phí nhân công	230,614,210,771	212,725,960,442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120,187,696,932	109,018,762,279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,514,068,627,765	2,046,249,183,747
- Chi phí khác bằng tiền	93,505,606,898	107,247,052,710
	3,060,939,611,860	2,591,938,285,386
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113,614,958,959	93,287,463,243
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(1,196,250,000)	(2,344,683,551)

Cộng các khoản chi phí không được trừ	(287,529,446)	18,557,634,433
- Thu nhập chịu thuế, trong đó:	112,131,179,513	109,500,414,125
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>		4,537,113,468
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	112,131,179,513	104,963,300,657
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>24,668,859,493</u>	<u>24,226,204,512</u>

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	3,821,515,291	3,856,868,524
Trả lãi vay	652,020,466	718,094,211
Phải trả khác	2,255,438,755	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	2,485,108,421,429	2,025,127,951,642
Chia cổ tức	44,056,425,600	56,071,814,400
Trả gốc vay	5,989,652,989	8,919,716,224
Trả lãi vay	1,188,228,186	1,766,322,753
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	6,216,637,340	9,309,460,957
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3,371,431,182	2,772,769,578

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	25,159,281,121	28,693,402,462
Trả lãi vay	153,044,204	254,932,505
Phải trả khác	1,058,551,366	2,255,438,755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	86,999,474,053	171,298,061,314
Gốc vay phải trả	45,407,809,589	45,967,719,509
Gốc nợ phải trả	14,876,401,095	14,876,401,124
Phải trả khác	129,031,507	20,000,000
Phải thu khác	11,300,000	0
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	0	748,055,000
Phải trả mua vật tư	848,331,985	13,099,999

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 4/2015 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 4/2014

Nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận quý 4/2015 tăng hơn 10% so với quý 4/2014 là: sản lượng điện thương phẩm quý 4/2015 tăng 8,6% so với quý 4/2014

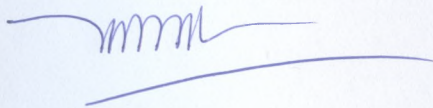
IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán:

Căn cứ công văn số 496/ĐLKH-HĐQT ngày 03/11/2015 Hội đồng quản trị Công ty thống nhất đàm phán, hợp tác với Nhóm nhà đầu tư của ông Vi Việt Dũng về việc tham gia góp vốn thực hiện dự án Thủy điện Sông Chò 2

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty số 04/NQ-ĐLKH ngày 15/01/2016 về việc tái cấu trúc hoạt động của Công ty CP Thủy điện Sông Chò: thống nhất tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ đồng để đảm bảo điều kiện phát triển dự án thủy điện của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò (SCC); trong đó Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa (hiện đã thực góp 9,98 tỷ đồng, chiếm 16,6% vốn điều lệ 60 tỷ đồng) sẽ căn cứ tình hình thực tế để giữ nguyên phần vốn góp hoặc góp thêm để cùng các cổ đông khác (nếu có) nắm giữ tối đa 25% cổ phần; Nhóm nhà đầu tư của ông Vi Việt Dũng nắm giữ tối thiểu 75% cổ phần. Đề cử ông Vi Việt Dũng giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty và là Người đại diện theo pháp luật của SCC.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ VÂN HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2015
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA
NGUYỄN CAO KÝ



59-C.T.C.P
Y
C
A
KHÁNH HÒA

